

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam

- Mã chứng khoán: VST
- Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 39404271, Fax:
- Email: congbothongtin@vitranschart.com.vn, Website: www.vitranschart.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ Báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 08/03/2024 tại đường dẫn: www.vitranschart.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

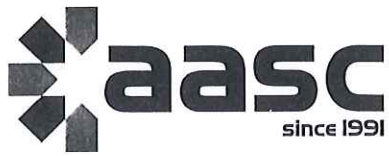
Tài liệu đính kèm:

- BCTC Tổng hợp/ Hợp nhất năm 2023
- Văn bản giải trình kết quả kiểm toán

Người đại diện theo pháp luật



Trịnh Hữu Lương



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11-41

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01 tháng 03 năm 2023 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch	
Ông Trịnh Hữu Lương	Ủy viên	
Bà Mai Thị Thu Vân	Ủy viên	
Ông Lê Duy Dương	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 21/04/2023
Ông Nguyễn Hoàng Sang	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 21/04/2023
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023
Ông Trần Trung Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 21/04/2023
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính tổng hợp cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Số: 290224.004/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 27 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.008 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 1.595 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu âm 908 tỷ đồng. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 279 tỷ đồng. Tại thuyết minh số 17- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 749 tỷ đồng. Công ty đã có phương án tái cơ cấu tài chính để khắc phục khả năng thanh khoản cũng như tìm kiếm được nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng tới nhưng chưa xác định được tính hiệu quả. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. Căn cứ theo Biên bản "Xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam" ngày 17 tháng 01 năm 2023 thì Công ty đang ghi nhận thiếu chi phí phạt chậm trả là 29,306 tỷ đồng. Việc ghi nhận thiếu khoản phạt chậm trả khiến chỉ tiêu Chi phí phải trả ngắn hạn trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023 và ngày 31/12/2023 đang phản ánh thiếu cùng số tiền 29,306 tỷ đồng, đồng thời cũng khiến cho chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023 và ngày 31/12/2023 đang phản ánh thừa cùng số tiền 29,306 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Điền
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1

A blue ink signature of Ngô Hoàng Hà, written over a horizontal line.

Ngô Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		145.852.457.284	207.437.852.052
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.725.544.577	5.163.013.807
111	1. Tiền		6.725.544.577	5.163.013.807
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		102.666.838.411	150.885.983.927
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.061.809.216	175.901.071
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	747.799.009	2.312.898.362
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	110.055.268.312	157.595.222.620
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.198.038.126)	(9.198.038.126)
140	IV. Hàng tồn kho	9	27.905.504.764	39.064.576.974
141	1. Hàng tồn kho		27.905.504.764	39.064.576.974
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.554.569.532	12.324.277.344
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.065.747.538	2.348.297.667
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.488.821.994	9.950.760.598
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	25.219.079
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		267.761.971.538	357.456.691.673
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		34.249.186.422	29.249.154.521
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	34.249.186.422	29.249.154.521
220	II. Tài sản cố định		179.680.515.999	262.538.110.693
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	179.437.964.553	262.408.192.154
222	- Nguyên giá		1.354.349.554.673	1.848.110.911.037
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.174.911.590.120)	(1.585.702.718.883)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	242.551.446	129.918.539
228	- Nguyên giá		7.580.995.096	7.410.095.096
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.338.443.650)	(7.280.176.557)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	625.985.288	1.043.606.288
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		625.985.288	1.043.606.288
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	27.000.000.000	27.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	25.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.206.283.829	37.625.820.171
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	26.206.283.829	37.625.820.171
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		413.614.428.822	564.894.543.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.322.043.689.417	2.079.103.554.181
310	I. Nợ ngắn hạn		1.153.989.727.040	1.725.988.540.055
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.673.318.116	13.908.199.245
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	16.385.948.733	23.008.263.753
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.997.207	24.394.915
314	4. Phải trả người lao động		21.120.322.129	22.961.979.801
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	753.405.583.384	1.226.336.636.183
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	3.947.291.674	239.532.088
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	27.822.733.301	39.528.243.069
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	319.379.820.692	398.925.068.777
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.239.711.804	1.056.222.224
330	II. Nợ dài hạn		168.053.962.377	353.115.014.126
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	8.404.589.178	27.404.589.178
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	159.649.373.199	325.710.424.948
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(908.429.260.595)	(1.514.209.010.456)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(908.429.260.595)	(1.514.209.010.456)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		669.993.370.000	629.993.370.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		669.993.370.000	629.993.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.258.000	88.258.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.731.245.480	9.662.314.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.840.727.077	4.840.727.077
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.595.082.861.152)	(2.158.793.680.025)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.158.793.680.025)	(2.370.643.580.530)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		563.710.818.873	211.849.900.505
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		413.614.428.822	564.894.543.725


Lê Kim Phượng
Người lập/ Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chínhTrịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	191.484.098.160	543.009.289.576
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.484.098.160	543.009.289.576
11	4. Giá vốn hàng bán	24	226.798.924.303	336.238.714.527
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(35.314.826.143)	206.770.575.049
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	21.576.552.983	24.607.313.212
22	7. Chi phí tài chính	26	48.691.552.420	92.553.934.563
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		43.475.407.392	65.537.829.401
25	8. Chi phí bán hàng	27	4.551.000.257	9.603.087.846
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	17.576.658.100	17.784.573.599
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(84.557.483.937)	111.436.292.253
31	11. Thu nhập khác	29	656.087.599.838	162.014.274.059
32	12. Chi phí khác	30	7.819.297.028	61.600.665.807
40	13. Lợi nhuận khác		648.268.302.810	100.413.608.252
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		563.710.818.873	211.849.900.505
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>563.710.818.873</u>	<u>211.849.900.505</u>

Lê Kim Phượng
Người lập/ Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		563.710.818.873	211.849.900.505
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		82.349.051.041	137.239.507.799
03	- Các khoản dự phòng		-	(1.208.068.467)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		326.866.618	(751.160.267)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(105.403.312.902)	(71.968.488.943)
06	- Chi phí lãi vay		46.139.593.170	65.537.829.401
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(570.817.021.456)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.305.995.344	340.699.520.028
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		45.683.705.667	(67.906.484.644)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.159.072.210	(1.862.375.403)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(56.566.230.349)	12.509.779.231
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		25.898.716.346	38.425.006.644
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.053.279.554)	(28.366.868.547)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(63.210.828)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(175.460.000)	(244.110.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.189.308.836	293.254.467.309
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.563.502.293)	(53.706.012.668)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		87.995.067.862	82.841.453.727
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.770.213.099	12.650.232.647
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		95.201.778.668	41.785.673.706
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(119.824.134.193)	(332.460.244.340)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(119.824.134.193)	(332.460.244.340)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.566.953.311	2.579.896.675

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.163.013.807	2.920.668.819
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.422.541)	(337.551.687)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>6.725.544.577</u>	<u>5.163.013.807</u>



Lê Kim Phượng
Người lập/ Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01 tháng 03 năm 2023 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký và thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 669.993.370.000 đồng; tương đương 66.999.337 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 55 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 57 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, dịch vụ tiếp vận, dịch vụ khai thuê hải quan, cho thuê kho bãi, container, dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới thuê tàu biển, cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tại thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.008 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 1.595 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu âm 908 tỷ đồng. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 279 tỷ đồng. Tại thuyết minh số 17- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 749 tỷ đồng. Công ty đang phấn đấu giảm lỗ tối đa và tìm kiếm cơ hội tái cơ cấu tài chính để bù đắp phần lỗ, đưa lợi nhuận của Công ty về mức cân bằng. Hiện tại, bên cạnh việc thực hiện các giải pháp về kinh doanh - thị trường để gia tăng lợi nhuận, Công ty cũng đã đạt thỏa thuận tái cơ cấu tài chính với các ngân hàng và dự kiến được miễn giảm nghĩa vụ trả nợ trong năm 2024-2025 với số tiền hơn 530 tỷ đồng, chưa kể đội tàu 5 chiếc hiện đã hết khấu hao nhưng giá trị thị trường đủ khả năng trả nợ vay. Cụ thể: khoản nợ của Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Chợ Lớn theo Biên bản xác nhận và chuyển giao khoản nợ ký ngày 20/12/2022, khoản nợ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Bảo Việt theo Biên bản xác nhận và chuyển giao khoản nợ ký ngày 17/01/2023, khoản nợ của Ngân hàng Ngân hàng phát triển Việt Nam (VDB) được xử lý theo Nghị định 78/2023/NĐ-CP ngày 07/11/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 32/2017/NĐ-CP ngày 31/03/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước. Với căn cứ pháp lý như trên, Công ty có đủ cơ sở giả định hoạt động liên tục trong thời gian tới.

Trong năm, Công ty thanh toán đúng theo tiến độ các khoản vay và chi phí lãi vay nên đạt được thỏa thuận xóa nợ gốc là 86 tỷ đồng và nợ lãi là 484,8 tỷ đồng, Công ty ghi nhận thu nhập với khoản xóa nợ này. Bên cạnh đó do ảnh hưởng của thị trường vận tải biển, giá cước vận tải biển giảm mạnh, trung bình từ 18 nghìn USD/ngày xuống còn 3 nghìn USD/ngày. Do đó doanh thu Công ty giảm 64,7% kéo theo lợi nhuận gộp giảm 32,55%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VIETGREEN CENTER)	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin hàng hải

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính tổng hợp này nên đọc các Báo cáo tài chính tổng hợp kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 tháng theo chu kỳ lên đà sửa chữa của các tàu.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tàu biển và dịch vụ vận tải biển.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn của dịch vụ cung cấp là tổng chi phí trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	597.000	30.039.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.724.947.577	5.132.974.807
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	1.362.615.158	1.708.650.691
+ <i>Ngoại tệ</i>	5.362.332.419	3.424.324.116
	<u><u>6.725.544.577</u></u>	<u><u>5.163.013.807</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
- Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Tp Hồ Chí Minh	100,00%	Xuất khẩu lao động, cung ứng thuyền viên
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Tp Hồ Chí Minh	100,00%	Vận tải tàu biển
Đầu tư vào đơn vị khác	Nơi thành lập	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Tên Công ty	Tp Hồ Chí Minh	10,00%	Kinh doanh bất động sản cho thuê
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận			

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Vinabridge Shipping Co., Limited	897.686.625	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	164.122.591	-	175.901.071	-
	<u>1.061.809.216</u>	<u>-</u>	<u>175.901.071</u>	<u>-</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hua Shipping & Trading	-	-	230.875.300	-
Global Cargo and Commodities Ltd	-	-	124.656.628	-
Đối tượng khác	747.799.009	-	1.957.366.434	-
	<u>747.799.009</u>	<u>-</u>	<u>2.312.898.362</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	5.238.433.064	-	5.054.371.449	-
Ký cược, ký quỹ	69.500.000.000	-	71.043.953.120	-
Khoản tiền hỗ trợ sửa chữa con tàu Vinashin Eagle	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
Chi hộ chi phí tàu và thuyền viên các công ty con	23.487.836.059	-	66.847.891.370	-
Phải thu khác	2.795.083.654	(164.122.591)	5.615.091.146	(164.122.591)
	<u>110.055.268.312</u>	<u>(9.198.038.126)</u>	<u>157.595.222.620</u>	<u>(9.198.038.126)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>				
Bên liên quan	23.487.836.059	-	66.847.891.370	-
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC	3.570.010.743	-	6.156.076.707	-
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	19.917.825.316	-	60.691.814.663	-
	<u>23.487.836.059</u>	<u>-</u>	<u>66.847.891.370</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
Phải thu khác	77.533.516.718	(164.122.591)	81.713.415.715	(164.122.591)
	<u>86.567.432.253</u>	<u>(9.198.038.126)</u>	<u>90.747.331.250</u>	<u>(9.198.038.126)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	19.249.186.422	-	19.249.154.521	-
Ứng trước chi phí thuyền viên	15.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<u>34.249.186.422</u>	<u>-</u>	<u>29.249.154.521</u>	<u>-</u>
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC	15.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<u>15.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin	9.033.915.535	-	9.033.915.535	-
- Các khoản khác	164.122.591	-	164.122.591	-
	<u>9.198.038.126</u>	<u>-</u>	<u>9.198.038.126</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.377.317.327	-	28.484.101.981	-
Công cụ, dụng cụ	4.528.187.437	-	10.580.474.993	-
	27.905.504.764	-	39.064.576.974	-

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	625.985.288	1.043.606.288
- Dự án xây dựng tòa nhà văn phòng Khu I số 428 Nguyễn Tất Thành (*)	625.985.288	625.985.288
- Dự án Phần mềm e-office	-	40.000.000
- Dự án Phần mềm quản lý phụ tùng vật tư đội tàu	-	60.000.000
- Nâng cấp hệ thống SAP	-	317.621.000
	625.985.288	1.043.606.288

(*) Khu đất 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 2 khu đất. Trong đó Khu I với diện tích 1.053,8 m2 đang được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty thuê (thuê đất trả tiền hàng năm) và sử dụng làm trụ sở làm việc. Khu II với diện tích 2.164,9 m2 đang thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận thực hiện triển khai dự án Căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ.

Trên diện tích đất của Công ty đang quản lý sử dụng Công ty đã có dự án đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại Khu số I số 428 Nguyễn Tất Thành. Dự án đầu tư đang được tiếp tục nghiên cứu triển khai và đưa vào kế hoạch thực hiện đầu tư dự án hàng năm của Công ty.

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	8.191.134.400	9.601.062.613	1.823.369.232.116	6.949.481.908	1.848.110.911.037					
- Mua trong năm	-	-	-	38.228.636	38.228.636					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.730.910.000)	(490.068.675.000)	-	(493.799.585.000)					
Số dư cuối năm	8.191.134.400	5.870.152.613	1.333.300.557.116	6.987.710.544	1.354.349.554.673					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	8.191.134.400	6.447.101.684	1.564.963.862.335	6.100.620.464	1.585.702.718.883					
- Khấu hao trong năm	-	1.952.523.561	79.974.043.709	364.216.678	82.290.783.948					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.013.237.711)	(490.068.675.000)	-	(493.081.912.711)					
Số dư cuối năm	8.191.134.400	5.386.387.534	1.154.869.231.044	6.464.837.142	1.174.911.590.120					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	-	3.153.960.929	258.405.369.781	848.861.444	262.408.192.154					
Tại ngày cuối năm	-	483.765.079	178.431.326.072	522.873.402	179.437.964.553					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 178.431.326.072 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.152.233.563 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7.410.095.096	7.410.095.096
- Đầu tư xây dựng phần mềm	170.900.000	170.900.000
Số dư cuối năm	7.580.995.096	7.580.995.096
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.280.176.557	7.280.176.557
- Khấu hao trong năm	58.267.093	58.267.093
Số dư cuối năm	7.338.443.650	7.338.443.650
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	129.918.539	129.918.539
Tại ngày cuối năm	242.551.446	242.551.446
13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.234.521	18.634.521
Chi phí bảo hiểm đội tàu, hỏa hoạn	444.884.148	2.324.038.146
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	612.628.869	5.625.000
	1.065.747.538	2.348.297.667
b) Dài hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ (*)	25.981.158.667	37.391.292.838
Công cụ dụng cụ xuất dùng	211.747.334	234.527.333
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.377.828	-
	26.206.283.829	37.625.820.171

(*) Căn cứ quy định kiểm tra, phân cấp tàu biển Việt Nam theo chu kỳ 5 năm (trong đó kiểm tra trên đà được tiến hành 2 lần trong một chu kỳ 5 năm với thời hạn không quá 3 năm giữa 2 lần lên đà). Trong năm 2023, Công ty có thực hiện sửa chữa lên đà tàu VTC Glory.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	4.180.692.155	4.180.692.155	1.905.885.446	1.905.885.446
Công ty TNHH TM & DV Hồng Thư	866.389.424	866.389.424	1.536.389.424	1.536.389.424
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	422.771.500	422.771.500	1.045.123.500	1.045.123.500
Công ty TNHH TMDV Tuấn Anh	864.221.664	864.221.664	1.330.471.318	1.330.471.318
Phải trả nhà cung cấp khác	4.339.243.373	4.339.243.373	8.090.329.557	8.090.329.557
	<u>10.673.318.116</u>	<u>10.673.318.116</u>	<u>13.908.199.245</u>	<u>13.908.199.245</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Daedong Shipping Co., ltd	16.060.461.235	20.609.584.950
- Grace Group Singapore Pte Ltd	-	2.073.191.305
- Người mua trả tiền trước khác	325.487.498	325.487.498
	<u>16.385.948.733</u>	<u>23.008.263.753</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	91.192.682	91.192.682	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	46.080.256	46.080.256	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.565.631	-	85.776.459	63.210.828	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.653.448	24.394.915	208.790.337	215.534.597	-	14.997.207
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	2.631.050.622	2.631.050.622	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	25.219.079	24.394.915	3.066.890.356	3.051.068.985	-	14.997.207

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay(*)(**)	749.099.215.307	1.203.854.577.876
- Tiền ăn của thuyền viên	3.414.750.247	2.941.300.983
- Phải trả tiền lương thuyền viên	-	11.416.396.090
- Chi phí phải trả khác	891.617.830	8.124.361.234
	<u>753.405.583.384</u>	<u>1.226.336.636.183</u>
Chi phí lãi vay quá hạn thanh toán	<u>749.099.215.307</u>	<u>1.203.854.577.876</u>

(*) Trong đó chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023 lần lượt là 47.286.253.977 đồng và 44.033.356.635 đồng.

(**) Trong năm, Công ty thanh toán đúng theo tiến độ các khoản vay và chi phí lãi vay trong hợp đồng mua bán nợ với DATC nên đạt được thỏa thuận xóa nợ gốc là 86 tỷ đồng và nợ lãi là 484,8 tỷ đồng. Công ty thực hiện ghi nhận thu nhập khác với khoản được xóa nợ này tại thuyết minh số 29.

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước (*)	3.947.291.674	239.532.088
	<u>3.947.291.674</u>	<u>239.532.088</u>

(*) Đây là Doanh thu nhận trước của Deadong Shipping Co.,LTD về cung cấp cước vận tải biển.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	3.499.027.540	5.151.105.401
- Bảo hiểm xã hội	138.651.590	99.816.275
- Bảo hiểm y tế	-	9.366.974
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	124.643
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.185.054.171	34.267.829.776
	27.822.733.301	39.528.243.069
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Trung Thủy Landcaster	19.341.957.535	19.341.925.635
- Khoản mượn tiền bà Dương Thanh Thủy lãi suất 0%	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	-	9.594.935.667
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.480.775.766	8.591.381.767
	27.822.733.301	39.528.243.069
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	19.000.000.000
- Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VTC Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
	8.404.589.178	27.404.589.178
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	-	9.594.935.667
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	-	19.000.000.000
	-	28.594.935.667

26 . VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	999.578.601	999.578.601	5.825.140	1.005.403.741	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	999.578.601	999.578.601	5.825.140	1.005.403.741	-	-
Vay dài hạn đã quá hạn trả	331.443.708.819	331.443.708.819	273.060.968	52.336.949.095	279.379.820.692	279.379.820.692
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	25.648.220.692	25.648.220.692	-	240.000.000	25.408.220.692	25.408.220.692
- Ngân hàng TMCP Á Châu	32.193.888.127	32.193.888.127	273.060.968	32.466.949.095	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (2)	8.600.000.000	8.600.000.000	-	440.000.000	8.160.000.000	8.160.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (3)	265.001.600.000	265.001.600.000	-	19.190.000.000	245.811.600.000	245.811.600.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	66.481.781.357	66.481.781.357	40.000.000.000	66.481.781.357	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (4)	66.481.781.357	66.481.781.357	40.000.000.000	66.481.781.357	40.000.000.000	40.000.000.000
	398.925.068.777	398.925.068.777	40.278.886.108	119.824.134.193	319.379.820.692	319.379.820.692

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	25.648.220.692	25.648.220.692	-	240.000.000	25.408.220.692	25.408.220.692
- Ngân hàng TMCP Á Châu	32.193.888.127	32.193.888.127	273.060.968	32.466.949.095	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (2)	8.600.000.000	8.600.000.000	-	440.000.000	8.160.000.000	8.160.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (3)	265.001.600.000	265.001.600.000	-	19.190.000.000	245.811.600.000	245.811.600.000
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (4)	392.192.206.305	392.192.206.305	69.981	192.542.903.087	199.649.373.199	199.649.373.199
	723.635.915.124	723.635.915.124	273.130.949	244.879.852.182	479.029.193.891	479.029.193.891
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(397.925.490.176)	(397.925.490.176)	(40.273.060.968)	(118.818.730.452)	(319.379.820.692)	(319.379.820.692)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	325.710.424.948	325.710.424.948			159.649.373.199	159.649.373.199

Trong năm, Công ty thanh toán đúng theo tiến độ các khoản vay và chi phí lãi vay nên đạt được thỏa thuận xóa nợ gốc là 86 tỷ VND và nợ lãi là 484,8 tỷ VND. Công ty thực hiện ghi nhận thu nhập khác với khoản được xóa nợ này tại thuyết minh số 29.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 31/12/2023 (đồng)	Phân loại			Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
				Nợ ngắn hạn (đồng)	Nợ đã quá hạn thanh toán (đồng)	Nợ dài hạn đến hạn trả (đồng)			
1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	96 tháng	25.408.220.692	-	25.408.220.692	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT- chiếc 02/KH2005 (VTC Phoenix)	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới 29/07/2020	Tàu VTC Phoenix, Số hiệu/Số IMO: 3WXR/9536337 theo dự án đầu tư đóng mới tàu chờ hàng khô loại 22.500 DWT chiếc số 02/KH2005
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Số giao dịch II		8.160.000.000	-	8.160.000.000	-			
	Số 83/2011/HĐTĐTĐBS- NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	8.160.000.000	-	8.160.000.000	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019 . Hiện tại không còn TSDB
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc		245.811.600.000	-	245.811.600.000	-			
	Số 06/2003/HĐTĐ-TWTW ngày 21/07/2003	144 tháng	28.392.600.000	-	28.392.600.000	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 6.500 DWT	Được tái cơ cấu lịch trả nợ tới tháng 6/2018	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 6.500 DWT- Tàu Viễn Đông 3
	Số 05/2005/HĐTĐ -TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	100.662.000.000	-	100.662.000.000	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 31/12/2023 (đồng)	Phân loại			Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
				Nợ ngắn hạn (đồng)	Nợ đã quá hạn thanh toán (đồng)	Nợ dài hạn đến hạn trả (đồng)			
	Số 07/2006/HETDSD-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	116.757.000.000	-	116.757.000.000	-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix
4	Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM		199.649.373.199	-	40.000.000.000	159.649.373.199			
	Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn, Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. HCM và CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam ngày 20/12/2022. Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam ngày 17/01/2023.		199.649.373.199	-	40.000.000.000	159.649.373.199	Các khoản nợ đối với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn và Ngân hàng TMCP Bảo Việt phát sinh khi đầu tư mua tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT đã được chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	Đang trong hạn thanh toán	- Tàu chở hàng khô VTC Ocean, trọng tải 23.000 tấn, đóng năm 1999, nơi đóng Philippines. - Tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT
	Tổng cộng		479.029.193.891	-	279.379.820.692	40.000.000.000	159.649.373.199		

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	629.993.370.000		88.258.000		9.662.314.492		4.840.727.077		(2.370.643.580.530)		(1.726.058.910.961)	
Lãi trong năm trước	-		-		-		-		211.849.900.505		211.849.900.505	
Số dư cuối năm trước	629.993.370.000		88.258.000		9.662.314.492		4.840.727.077		(2.158.793.680.025)		(1.514.209.010.456)	
Số dư đầu năm nay	629.993.370.000		88.258.000		9.662.314.492		4.840.727.077		(2.158.793.680.025)		(1.514.209.010.456)	
Tăng vốn trong năm nay	40.000.000.000		-		-		-		-		40.000.000.000	
Lãi trong năm nay	-		-		-		-		563.710.818.873		563.710.818.873	
Tăng do điều chuyển quỹ Đầu tư phát triển từ Công ty con (*)	-		-		2.068.930.988		-		-		2.068.930.988	
Số dư cuối năm nay	669.993.370.000		88.258.000		11.731.245.480		4.840.727.077		(1.595.082.861.152)		(908.429.260.595)	

(*) Trong năm, Công ty có nhận Quỹ Đầu tư phát triển chuyển từ Công ty con (SCCM) theo Quyết định phân phối lợi nhuận số 08/QĐ-HĐQT ngày 31/03/2023 và Quyết định số 34/QĐ-HĐQT ngày 10/10/2023 Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 và 9 tháng đầu năm 2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ
	VND		VND		
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	298.880.000.000		298.880.000.000		47,44%
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	60.000.000.000		20.000.000.000		3,17%
Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	20.984.000.000		22.433.000.000		3,56%
Các cổ đông khác	290.129.370.000		288.680.370.000		45,82%
	669.993.370.000		629.993.370.000		100%

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	629.993.370.000	629.993.370.000
- Vốn góp tăng trong năm	40.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	669.993.370.000	629.993.370.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.999.337	62.999.337
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	66.999.337	62.999.337
- Cổ phiếu phổ thông	66.999.337	62.999.337
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.999.337	62.999.337
- Cổ phiếu phổ thông	66.999.337	62.999.337
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

c) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.731.245.480	9.662.314.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
	<u>16.571.972.557</u>	<u>14.503.041.569</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty có các hợp đồng thuê đất hàng năm tại số 428 Nguyễn Tất Thành; 438 Nguyễn Tất Thành và số 36 Nguyễn Thị Minh Khai để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng. Diện tích khu đất thuê lần lượt là 1.167 m²; 143,4 m² và 431 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	221.127,11	145.220,80
- Đồng Euro (EUR)	-	0,70

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	1.208.068.467	1.208.068.467
- Các khoản đã xóa nợ khác	7.472.240.260	7.472.240.260

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	191.484.098.160	543.009.289.576
	191.484.098.160	543.009.289.576
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	12.771.167.000	80.823.120.000

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	226.798.924.303	336.238.714.527
	226.798.924.303	336.238.714.527
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)		
Tổng giá trị mua vào:	6.813.066.667	6.549.089.958

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.412.920.311	4.632.792.121
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.288.361.800	8.017.440.526
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	875.270.872	11.205.920.298
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	751.160.267
	21.576.552.983	24.607.313.212
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	16.288.361.800	8.017.440.526

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.475.407.392	65.537.829.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.973.308.580	26.985.481.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	47.910.529	-
Chi phí tài chính khác	3.194.925.919	30.623.481
	48.691.552.420	92.553.934.563

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới	4.551.000.257	9.603.087.846
	4.551.000.257	9.603.087.846

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	623.781.145	1.034.777.733
Chi phí nhân công	9.939.719.745	9.975.072.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	422.483.771	340.912.483
Thuế, phí, lệ phí	1.161.179.209	921.388.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.546.222.613	1.954.336.996
Chi phí khác bằng tiền	3.883.271.617	3.558.084.844
	17.576.658.100	17.784.573.599

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định(*)	84.702.030.791	75.685.089.931
Nghĩa vụ nợ được giảm khi thực hiện xong cam kết (**)	570.902.797.915	85.743.264.176
Thu nhập khác	482.771.132	585.919.952
	656.087.599.838	162.014.274.059

(*) Ngày 26/10/2023, Công ty đã thanh lý tàu VTC Sun (trọng tải 23.581 DWT, đóng năm 1996 tại Nhật Bản) và bàn giao tàu cho người mua tại cảng Hòn Gai, Việt Nam.

(**) Ngày 15/03/2022, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) đã ký kết hợp đồng mua bán nợ số 001/2022/MBN/ACB-DATC, kể từ ngày 30/03/2022, DATC chính thức là chủ nợ mới của Vitranschart và được kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ đối với khoản nợ được DATC nhận chuyển giao từ ngân hàng ACB.

Theo Biên bản "Xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Á Châu, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam" ngày 31/03/2022, về việc xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ, xác định số tiền Công ty phải trả Ngân hàng TMCP Á Châu đến ngày 30/03/2022 là 432.496.565.129 tỷ đồng.

Theo công văn số 121/CNHCM-PMBN ngày 25/05/2023, DATC xác nhận Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam đã hoàn tất toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ cho DATC đối với khoản nợ DATC nhận chuyển giao từ ACB. Do đó, Công ty ghi nhận 484.841.676.185 đồng tiền lãi vay và 86.061.121.730 đồng tiền gốc vay của khoản nợ vay này vào thu nhập khác.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn	-	61.302.695.075
Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn và lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II đối với tàu Viễn Đông 5	2.664.185.778	-
Tiền chậm nộp thuế, truy thu thuế	168.399.332	-
Chi phí khác	4.986.711.918	297.970.732
	7.819.297.028	61.600.665.807

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	563.710.818.873	211.849.900.505
Các khoản điều chỉnh tăng	28.054.181.355	-
- <i>Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm</i>	47.910.529	-
- <i>Chi phí lãi vay bị loại theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	28.006.270.826	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(591.765.000.228)	(211.849.900.505)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(16.288.361.800)	-
- <i>Chuyển lỗ các năm trước</i>	(575.476.638.428)	(211.849.900.505)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	85.776.459	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(22.565.631)	(22.565.631)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(63.210.828)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	(22.565.631)

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.390.095.570	31.195.120.103
Chi phí nhân công	56.226.863.125	86.289.472.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.349.051.041	134.488.029.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.121.821.060	10.226.199.991
Chi phí khác bằng tiền	75.838.751.864	101.427.553.580
	248.926.582.660	363.626.375.972

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	6.724.947.577	-	-	6.724.947.577
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.919.039.402	34.249.186.422	-	136.168.225.824
	<u>108.643.986.979</u>	<u>34.249.186.422</u>	<u>-</u>	<u>142.893.173.401</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	5.132.974.807	-	-	5.132.974.807
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.573.085.565	29.249.154.521	-	177.822.240.086
	<u>153.706.060.372</u>	<u>29.249.154.521</u>	<u>-</u>	<u>182.955.214.893</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	319.379.820.692	159.649.373.199	-	479.029.193.891
Phải trả người bán, phải trả khác	38.496.051.417	8.404.589.178	-	46.900.640.595
Chi phí phải trả	753.405.583.384	-	-	753.405.583.384
	<u>1.111.281.455.493</u>	<u>168.053.962.377</u>	<u>-</u>	<u>1.279.335.417.870</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	398.925.068.777	325.710.424.948	-	724.635.493.725
Phải trả người bán, phải trả khác	53.436.442.314	27.404.589.178	-	80.841.031.492
Chi phí phải trả	1.226.336.636.183	-	-	1.226.336.636.183
	<u>1.678.698.147.274</u>	<u>353.115.014.126</u>	<u>-</u>	<u>2.031.813.161.400</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.478.558.160	1.005.540.000	191.484.098.160
Chi phí bộ phận trực tiếp	225.693.512.234	1.105.412.069	226.798.924.303
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>(35.214.954.074)</u>	<u>(99.872.069)</u>	<u>(35.314.826.143)</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	38.228.636	-	38.228.636
Tài sản bộ phận trực tiếp	413.614.428.822	-	413.614.428.822
Tổng tài sản	<u>413.614.428.822</u>	<u>-</u>	<u>413.614.428.822</u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.322.043.689.417	-	1.322.043.689.417
Tổng nợ phải trả	<u>1.322.043.689.417</u>	<u>-</u>	<u>1.322.043.689.417</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Theo khu vực địa lý	Quốc tế	Trong nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.478.558.160	1.005.540.000	191.484.098.160
Tài sản bộ phận	-	-	413.614.428.822
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	38.228.636

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Công ty con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		6.813.066.667	6.549.089.958
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con	6.813.066.667	6.549.089.958
Lợi nhuận được phân phối		16.288.361.800	8.017.440.526
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con	16.288.361.800	8.017.440.526
Doanh thu cung cấp dịch vụ		12.771.167.000	80.823.120.000
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con	525.540.000	480.000.000
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Công ty con	12.245.627.000	80.343.120.000
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch HĐQT	594.510.606	719.726.151
Ông Trịnh Hữu Lương	Phó chủ tịch HĐQT kiêm TGD	596.681.668	721.696.249
Bà Mai Thị Thu Vân	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	463.611.001	556.891.845
Ông Lê Duy Dương	Ủy viên HĐQT (bỏ nhiệm ngày 21/04/2023)	32.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Hoàng Sang	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 21/04/2023)	32.000.000	
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	16.000.000	48.000.000
Ông Trần Trung Dũng	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	16.000.000	48.000.000
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng giám đốc	389.648.159	475.653.340
Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng ban BKS	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 21/04/2023)	24.000.000	-
Bà Trần Thu Hà	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	12.000.000	36.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Kim Phượng
Người lập/ Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Số: 54 /TCKT
V/v: Giải trình kết quả kiểm toán
BCTC Tổng hợp và Hợp nhất năm 2023.

TP Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Điều 11 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần vận tải và thuê tàu biển Việt Nam (Mã chứng khoán: VST) xin giải trình các nội dung tại Báo cáo Tài chính (BCTC) đã được kiểm toán năm 2023 của Công ty so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Kết quả kinh doanh năm 2023:

ĐVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	So sánh (tăng + / giảm -)	
			Giá trị	%
Tổng doanh thu Hợp nhất	1.100.929	958.282	142.647	15%
<i>Trong đó, số liệu Tổng hợp</i>	869.148	729.631	139.517	19%
Lợi nhuận sau thuế TNDN Hợp nhất	557.820	214.540	343.280	160%
<i>Trong đó, số liệu Tổng hợp</i>	563.711	211.850	351.861	166%

Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, theo đó kết quả kinh doanh năm 2023 có lợi nhuận sau thuế lãi gần 558 tỷ đồng, **tăng lãi hơn 343 tỷ đồng** so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhờ khoản thu từ lợi nhuận bán tàu VTC Sun và xử lý tài chính do giảm trừ nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) chuyển giao cho Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (DATC), miễn trả lãi vay cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

2. Giải trình ý kiến kiểm toán

(1) *Kiểm toán lo ngại khả năng hoạt động liên tục, do bởi chỉ tiêu lũy kế lợi nhuận kế toán âm và nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn:* Đây là đặc điểm chung của các doanh nghiệp vận tải biển trong thời gian tái cơ cấu. Công ty đang phấn đấu giảm lỗ tối đa và tìm kiếm cơ hội tái cơ cấu tài chính để bù đắp phần lỗ, đưa lợi nhuận của Công ty về mức cân bằng. Hiện tại, bên cạnh việc thực hiện các giải pháp về kinh doanh - thị trường để gia tăng lợi nhuận, Công ty cũng đã đạt thỏa thuận tái cơ cấu tài chính với các ngân hàng và dự kiến được miễn giảm nghĩa vụ trả nợ trong năm 2024-2025. Với căn cứ pháp lý như trên, Công ty có đủ cơ sở giả định hoạt động liên tục trong thời gian tới.

(2) *Khoản phạt 29,306 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt chưa được Công ty ghi nhận năm 2022:* Đây là khoản phí phạt phát sinh sau khi ngân hàng bán và chuyển giao

khoản nợ cho DATC, theo đó Công ty không có nghĩa vụ trả khoản phạt này cho DATC theo thỏa thuận hai bên đã ký kết.

Các giải pháp khắc phục ý kiến kiểm toán:

1- Công ty tranh thủ tận dụng cơ hội thị trường để ký hợp đồng cho thuê tàu và thuyền viên theo hướng có lợi, đồng thời tăng cường kiểm soát chi phí để cải thiện kết quả kinh doanh.

2- Tập trung thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024 của Công ty, trong đó có việc triển khai nhóm giải pháp giảm lỗ và duy trì hoạt động SXKD nói chung cũng như đội tàu Vitranschart nói riêng, bao gồm các giải pháp về kinh doanh - thị trường, về quản trị tài chính, tái cơ cấu tài chính, tăng doanh thu, giảm chi phí, tăng cường quản lý kỹ thuật đội tàu,...

3- Công ty tập trung nguồn lực thực hiện đúng theo cam kết với Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) nhằm được miễn giảm nghĩa vụ tài chính đối với khoản nợ vay tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt và Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Chợ lớn. Hoàn thiện hồ sơ trình Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) để được hưởng chính sách theo Nghị định 78/2023/NĐ-CP ngày 07/11/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 32/2017/NĐ-CP ngày 31/03/2017 về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

Trên đây là ý kiến giải trình của VST kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng kính chào.



Nơi nhận :

- Như trên
- HĐQT, BKS (báo cáo)
- Tky Cty
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Hữu Lương